



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60227-3 / IEC 60227-5
Điện áp sử dụng: 300/500V; 450/750V

Quy cách sản phẩm: Cu/PVC; Cu/PVC/PVC

TT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn		ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm 10% VAT)	
			Số sợi	DK sợi		Giá bán buôn	Giá bán lẻ
						VND/m	VND/m
I	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)						
1	VCm - Đơn 1x0,75	300/500V	24	0,2	m	2,760	3,036
2	VCm - Đơn 1x1,0	300/500V	32	0,2	m	3,510	3,861
3	VCm - Đơn 1x1,5	450/750V	30	0,25	m	5,270	5,797
4	VCm - Đơn 1x2,5	450/750V	50	0,25	m	8,400	9,240
5	VCm - Đơn 1x4,0	450/750V	80	0,25	m	13,030	14,333
6	VCm - Đơn 1x6,0	450/750V	120	0,25	m	19,500	21,450
7	VCm - Đơn 1x10	450/750V	200	0,25	m	32,500	35,750
II	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						
8	VCm-D - Dẹt 2x0,75	300/500V	24	0,2	m	6,520	7,172
9	VCm-D - Dẹt 2x1,0	300/500V	32	0,2	m	8,400	9,240
10	VCm-D - Dẹt 2x1,5	300/500V	30	0,25	m	11,530	12,683
11	VCm-D - Dẹt 2x2,5	300/500V	50	0,25	m	19,000	20,900
12	VCm-D - Dẹt 2x4,0	300/500V	80	0,25	m	28,500	31,350
13	VCm-D - Dẹt 2x6,0	300/500V	120	0,25	m	42,100	46,310
14	VCm-D - Dẹt 3x0,75	300/500V	24	0,2	m	9,700	10,670
III	DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						
15	VCm-T - Tròn 3x0,75	300/500V	24	0,2	m	11,500	12,650
16	VCm-T - Tròn 3x1,0	300/500V	32	0,2	m	14,500	15,950
17	VCm-T - Tròn 3x1,5	300/500V	30	0,25	m	19,300	21,230
18	VCm-T - Tròn 3x2,5	300/500V	50	0,25	m	31,400	34,540
19	VCm-T - Tròn 3x4,0	300/500V	80	0,25	m	47,400	52,140
20	VCm-T - Tròn 3x6,0	300/500V	120	0,25	m	71,700	78,870
21	VCm-T - Tròn 4x0,75	300/500V	24	0,2	m	14,500	15,950
22	VCm-T - Tròn 4x1,0	300/500V	32	0,2	m	18,030	19,833
23	VCm-T - Tròn 4x1,5	300/500V	30	0,25	m	24,700	27,170
24	VCm-T - Tròn 4x2,5	300/500V	50	0,25	m	39,900	43,890
25	VCm-T - Tròn 4x4,0	300/500V	80	0,25	m	62,100	68,310
26	VCm-T - Tròn 4x6,0	300/500V	120	0,25	m	93,200	102,520
IV	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						
17	VCm-DK - Dính cách 2x1,5	300/500V	30	0,25	m	11,800	12,980
28	VCm-DK - Dính cách 2x2,5	300/500V	50	0,25	m	19,500	21,450
29	VCm-DK - Dính cách 2x4,0	300/500V	80	0,25	m	29,000	31,900
V	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)						
30	VCm-X - Xúp 2x0,75	300/500V	24	0,2	m	5,640	6,204

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (http://tranphucable.com.vn/)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141





BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				ĐVT	Đơn giá	
		Dây pha		Trung tính			Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn	Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VND/m	VND/m
I. CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)								
1	Cáp CV-10	7	Compact			m	25,970	28,567
2	Cáp CV-16	7	Compact			m	40,000	44,000
3	Cáp CV-25	7	Compact			m	61,500	67,650
4	Cáp CV-35	7	Compact			m	85,000	93,500
5	Cáp CV-50	7	Compact			m	115,000	126,500
6	Cáp CV-70	19	Compact			m	162,000	178,200
7	Cáp CV-95	19	Compact			m	230,000	253,000
8	Cáp CV-120	19	Compact			m	283,000	311,300
9	Cáp CV-150	19	Compact			m	353,000	388,300
10	Cáp CV-185	37	Compact			m	443,000	487,300
11	Cáp CV-240	37	Compact			m	580,000	638,000
12	Cáp CV-300	61	Compact			m	725,000	797,500
13	Cáp CV-400	61	Compact			m	932,000	1,025,200
II. CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)								
14	Cáp CVV-(1x2,5)	7	2,01			m	9,040	9,944
15	Cáp CVV-(1x4)	7	2,55			m	13,150	14,465
16	Cáp CVV-(1x6)	7	3,12			m	18,500	20,350
17	Cáp CVV-(1x10)	7	Compact			m	27,700	30,470
18	Cáp CVV-(1x16)	7	Compact			m	43,300	47,630
19	Cáp CVV-(1x25)	7	Compact			m	67,500	74,250
20	Cáp CVV-(1x35)	7	Compact			m	90,480	99,528
21	Cáp CVV-(1x50)	7	Compact			m	131,700	144,870
22	Cáp CVV-(1x70)	19	Compact			m	175,900	193,490
23	Cáp CVV-(1x95)	19	Compact			m	238,200	262,020
24	Cáp CVV-(1x120)	19	Compact			m	294,000	323,400
25	Cáp CVV-(1x150)	19	Compact			m	367,000	403,700
26	Cáp CVV-(1x185)	37	Compact			m	460,000	506,000
27	Cáp CVV-(1x240)	37	Compact			m	576,000	633,600
28	Cáp CVV-(1x300)	61	Compact			m	752,800	828,080
29	Cáp CVV-(1x400)	61	Compact			m	954,500	1,049,950
III. CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)								
30	Cáp CVV-(2x4)	7	2,55			m	28,000	30,800
31	Cáp CVV-(2x6)	7	3,12			m	38,800	42,680
32	Cáp CVV-(2x10)	7	Compact			m	59,100	65,010
33	Cáp CVV-(2x16)	7	Compact			m	91,600	100,760
34	Cáp CVV-(2x25)	7	Compact			m	143,400	157,740
35	Cáp CVV-(2x35)	7	Compact			m	197,500	217,250

36	Cáp CVV-(2x50)	7	Compact			m	263,000	289,300
37	Cáp CVV-(2x70)	19	Compact			m	367,600	404,360
38	Cáp CVV-(2x95)	19	Compact			m	502,800	553,080
39	Cáp CVV-(2x120)	19	Compact			m	654,800	720,280
40	Cáp CVV-(2x150)	19	Compact			m	775,900	853,490
41	Cáp CVV-(2x185)	37	Compact			m	965,800	1,062,380
42	Cáp CVV-(2x240)	37	Compact			m	1,260,000	1,386,000
43	Cáp CVV-(2x300)	61	Compact			m	1,580,000	1,738,000
44	Cáp CVV-(2x400)	61	Compact			m	2,013,000	2,214,300

IV. CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)

45	Cáp CVV-(3x4)	7	2,55			m	42,000	46,200
46	Cáp CVV-(3x6)	7	3,12			m	58,200	64,020
47	Cáp CVV-(3x10)	7	Compact			m	88,400	97,240
48	Cáp CVV-(3x16)	7	Compact			m	135,900	149,490
49	Cáp CVV-(3x25)	7	Compact			m	211,600	232,760
50	Cáp CVV-(3x35)	7	Compact			m	282,300	310,530
51	Cáp CVV-(3x50)	7	Compact			m	409,200	450,120
52	Cáp CVV-(3x70)	19	Compact			m	545,900	600,490
53	Cáp CVV-(3x95)	19	Compact			m	737,700	811,470
54	Cáp CVV-(3x120)	19	Compact			m	909,600	1,000,560

V. CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)

55	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	7	2,01	7	1,56	m	33100	36,410
56	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	7	2,55	7	2,01	m	49,000	53,900
57	Cáp CVV-(3x6+1x4)	7	3,12	7	2,55	m	67,800	74,580
58	Cáp CVV-(3x10+1x6)	7	Compact	7	3,12	m	104,000	114,400
59	Cáp CVV-(3x16+1x10)	7	Compact	7	Compact	m	158,000	173,800
60	Cáp CVV-(3x25+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	240,000	264,000
61	Cáp CVV-(3x35+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	315,000	346,500
62	Cáp CVV-(3x35+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	340,000	374,000
63	Cáp CVV-(3x50+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	440,000	484,000
64	Cáp CVV-(3x50+1x35)	7	Compact	7	Compact	m	465,000	511,500
65	Cáp CVV-(3x70+1x35)	19	Compact	7	Compact	m	610,000	671,000
66	Cáp CVV-(3x70+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	640,000	704,000
67	Cáp CVV-(3x95+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	840,000	924,000
68	Cáp CVV-(3x95+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	890,000	979,000
69	Cáp CVV-(3x120+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,060,000	1,166,000
70	Cáp CVV-(3x120+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,130,000	1,243,000
71	Cáp CVV-(3x150+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,280,000	1,408,000
72	Cáp CVV-(3x150+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,350,000	1,485,000
73	Cáp CVV-(3x150+1x120)	19	Compact	19	Compact	m	1,410,000	1,551,000
74	Cáp CVV-(3x185+1x95)	37	Compact	19	Compact	m	1,620,000	1,782,000
75	Cáp CVV-(3x185+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	1,690,000	1,859,000
76	Cáp CVV-(3x185+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	1,760,000	1,936,000
77	Cáp CVV-(3x240+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	2,100,000	2,310,000
78	Cáp CVV-(3x240+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	2,180,000	2,398,000
79	Cáp CVV-(3x240+1x185)	37	Compact	37	Compact	m	2,270,000	2,497,000
80	Cáp CVV-(3x300+1x150)	61	Compact	19	Compact	m	2,630,000	2,893,000
81	Cáp CVV-(3x300+1x185)	61	Compact	37	Compact	m	2,720,000	2,992,000
82	Cáp CVV-(3x300+1x240)	61	Compact	37	Compact	m	2,860,000	3,146,000

VI. CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)

83	Cáp CVV-(4x4)	7	2,55			m	53,560	58,916
----	---------------	---	------	--	--	---	--------	--------

84	Cáp CVV-(4x6)	7	3,12			m	75,200	82,720
85	Cáp CVV-(4x10)	7	Compact			m	115,500	127,050
86	Cáp CVV-(4x16)	7	Compact			m	178,500	196,350
87	Cáp CVV-(4x25)	7	Compact			m	279,200	307,120
88	Cáp CVV-(4x35)	7	Compact			m	373,400	410,740
89	Cáp CVV-(4x50)	7	Compact			m	543,100	597,410
90	Cáp CVV-(4x70)	19	Compact			m	725,700	798,270
91	Cáp CVV-(4x95)	19	Compact			m	981,300	1,079,430
92	Cáp CVV-(4x120)	19	Compact			m	1,211,600	1,332,760
93	Cáp CVV-(4x150)	19	Compact			m	1,510,080	1,661,088
94	Cáp CVV-(4x185)	37	Compact			m	1,889,700	2,078,670
95	Cáp CVV-(4x240)	37	Compact			m	2,365,000	2,601,500
96	Cáp CVV-(4x300)	61	Compact			m	3,090,900	3,399,990

VII. CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)

97	Cáp CXV-(1x1,5)	7	1,56			m	5,250	5,775
98	Cáp CXV-(1x2,5)	7	2,01			m	7,950	8,745
99	Cáp CXV-(1x4)	7	2,55			m	11,800	12,980
100	Cáp CXV-(1x6)	7	3,12			m	17,300	19,030
101	Cáp CXV-(1x10)	7	Compact			m	26,800	29,480
102	Cáp CXV-(1x16)	7	Compact			m	41,500	45,650
103	Cáp CXV-(1x25)	7	Compact			m	63,000	69,300
104	Cáp CXV-(1x35)	7	Compact			m	87,500	96,250
105	Cáp CXV-(1x50)	7	Compact			m	120,000	132,000
106	Cáp CXV-(1x70)	19	Compact			m	168,000	184,800
107	Cáp CXV-(1x95)	19	Compact			m	230,000	253,000
108	Cáp CXV-(1x120)	19	Compact			m	288,000	316,800
109	Cáp CXV-(1x150)	19	Compact			m	358,000	393,800
110	Cáp CXV-(1x185)	37	Compact			m	448,000	492,800
111	Cáp CXV-(1x240)	37	Compact			m	585,000	643,500
112	Cáp CXV-(1x300)	61	Compact			m	732,000	805,200
113	Cáp CXV-(1x400)	61	Compact			m	948,000	1,042,800

VIII. CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)

114	Cáp CXV-(2x1,5)	7	1,56			m	11,800	12,980
115	Cáp CXV-(2x2,5)	7	2,01			m	17,500	19,250
116	Cáp CXV-(2x4)	7	2,55			m	25,500	28,050
117	Cáp CXV-(2x6)	7	3,12			m	38,000	41,800
118	Cáp CXV-(2x10)	7	Compact			m	58,500	64,350
119	Cáp CXV-(2x16)	7	Compact			m	88,500	97,350
120	Cáp CXV-(2x25)	7	Compact			m	133,000	146,300
121	Cáp CXV-(2x35)	7	Compact			m	182,000	200,200
122	Cáp CXV-(2x50)	7	Compact			m	250,000	275,000
123	Cáp CXV-(2x70)	19	Compact			m	347,000	381,700
124	Cáp CXV-(2x95)	19	Compact			m	478,000	525,800
125	Cáp CXV-(2x120)	19	Compact			m	592,000	651,200
126	Cáp CXV-(2x150)	19	Compact			m	730,000	803,000

IX. CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)

127	Cáp CXV-(3x1,5)	7	1,56			m	18,200	20,020
128	Cáp CXV-(3x2,5)	7	2,01			m	26,500	29,150
129	Cáp CXV-(3x4)	7	2,55			m	38,500	42,350
130	Cáp CXV-(3x6)	7	3,12			m	55,000	60,500
131	Cáp CXV-(3x10)	7	Compact			m	85,000	93,500

132	Cáp CXV-(3x16)	7	Compact			m	128,000	140,800
133	Cáp CXV-(3x25)	7	Compact			m	195,000	214,500
134	Cáp CXV-(3x35)	7	Compact			m	270,000	297,000
135	Cáp CXV-(3x50)	7	Compact			m	370,000	407,000
136	Cáp CXV-(3x70)	19	Compact			m	520,000	572,000
137	Cáp CXV-(3x95)	19	Compact			m	710,000	781,000
138	Cáp CXV-(3x120)	19	Compact			m	875,000	962,500
139	Cáp CXV-(3x150)	19	Compact			m	1,100,000	1,210,000
140	Cáp CXV-(3x185)	37	Compact			m	1,350,000	1,485,000
141	Cáp CXV-(3x240)	37	Compact			m	1,770,000	1,947,000
142	Cáp CXV-(3x300)	61	Compact			m	2,210,000	2,431,000
143	Cáp CXV-(3x400)	61	Compact			m	2,870,000	3,157,000

X. CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)

144	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	7	2,01	7	1,56	m	31,000	34,100
145	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	7	2,55	7	2,01	m	45,500	50,050
146	Cáp CXV-(3x6+1x4)	7	3,12	7	2,55	m	65,500	72,050
147	Cáp CXV-(3x10+1x6)	7	Compact	7	3,12	m	101,000	111,100
148	Cáp CXV-(3x16+1x10)	7	Compact	7	Compact	m	156,000	171,600
149	Cáp CXV-(3x25+1x10)	7	Compact	7	Compact	m	223,500	245,850
150	Cáp CXV-(3x25+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	238,000	261,800
151	Cáp CXV-(3x35+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	310,000	341,000
152	Cáp CXV-(3x35+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	330,000	363,000
153	Cáp CXV-(3x50+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	430,000	473,000
154	Cáp CXV-(3x50+1x35)	7	Compact	7	Compact	m	455,000	500,500
155	Cáp CXV-(3x70+1x35)	19	Compact	7	Compact	m	605,000	665,500
156	Cáp CXV-(3x70+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	635,000	698,500
157	Cáp CXV-(3x95+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	825,000	907,500
158	Cáp CXV-(3x95+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	872,000	959,200
159	Cáp CXV-(3x120+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,040,000	1,144,000
160	Cáp CXV-(3x120+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,110,000	1,221,000
161	Cáp CXV-(3x150+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,260,000	1,386,000
162	Cáp CXV-(3x150+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,320,000	1,452,000
163	Cáp CXV-(3x150+1x120)	19	Compact	19	Compact	m	1,380,000	1,518,000
164	Cáp CXV-(3x185+1x95)	37	Compact	19	Compact	m	1,580,000	1,738,000
165	Cáp CXV-(3x185+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	1,650,000	1,815,000
166	Cáp CXV-(3x185+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	1,730,000	1,903,000
167	Cáp CXV-(3x240+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	2,070,000	2,277,000
168	Cáp CXV-(3x240+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	2,130,000	2,343,000
169	Cáp CXV-(3x240+1x185)	37	Compact	37	Compact	m	2,220,000	2,442,000
170	Cáp CXV-(3x300+1x150)	61	Compact	19	Compact	m	2,550,000	2,805,000
171	Cáp CXV-(3x300+1x185)	61	Compact	37	Compact	m	2,650,000	2,915,000
172	Cáp CXV-(3x300+1x240)	61	Compact	37	Compact	m	2,800,000	3,080,000

XI. CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)

173	Cáp CXV-(4x1,5)	7	1,56			m	23,200	25,520
174	Cáp CXV-(4x2,5)	7	2,01			m	34,500	37,950
175	Cáp CXV-(4x4)	7	2,55			m	50,200	55,220
176	Cáp CXV-(4x6)	7	3,12			m	72,300	79,530
177	Cáp CXV-(4x10)	7	Compact			m	112,000	123,200
178	Cáp CXV-(4x16)	7	Compact			m	170,000	187,000
179	Cáp CXV-(4x25)	7	Compact			m	260,000	286,000
180	Cáp CXV-(4x35)	7	Compact			m	359,000	394,900

181	Cáp CXV-(4x50)	7	Compact			m	485,000	533,500
182	Cáp CXV-(4x70)	19	Compact			m	685,000	753,500
183	Cáp CXV-(4x95)	19	Compact			m	943,000	1,037,300
184	Cáp CXV-(4x120)	19	Compact			m	1,165,000	1,281,500
185	Cáp CXV-(4x150)	19	Compact			m	1,452,000	1,597,200
186	Cáp CXV-(4x185)	37	Compact			m	1,817,000	1,998,700
187	Cáp CXV-(4x240)	37	Compact			m	2,350,000	2,585,000
188	Cáp CXV-(4x300)	61	Compact			m	2,955,000	3,250,500
189	Cáp CXV-(4x400)	61	Compact			m	3,810,000	4,191,000

XII. CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)

190	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	7	2,01	7	1,56	m	37,000	40,700
191	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	7	2,55	7	2,01	m	54,500	59,950
192	Cáp CXV-(3x6+2x4)	7	3,12	7	2,55	m	78,000	85,800
193	Cáp CXV-(3x10+2x6)	7	Compact	7	3,12	m	119,000	130,900
194	Cáp CXV-(3x16+2x10)	7	Compact	7	Compact	m	185,000	203,500
195	Cáp CXV-(3x25+2x16)	7	Compact	7	Compact	m	279,000	306,900
196	Cáp CXV-(3x35+2x16)	7	Compact	7	Compact	m	355,000	390,500
197	Cáp CXV-(3x35+2x25)	7	Compact	7	Compact	m	400,000	440,000
198	Cáp CXV-(3x50+2x25)	7	Compact	7	Compact	m	500,000	550,000
199	Cáp CXV-(3x50+2x35)	7	Compact	7	Compact	m	550,000	605,000
200	Cáp CXV-(3x70+2x35)	19	Compact	7	Compact	m	700,000	770,000
201	Cáp CXV-(3x70+2x50)	19	Compact	7	Compact	m	750,000	825,000
202	Cáp CXV-(3x95+2x50)	19	Compact	7	Compact	m	940,000	1,034,000
203	Cáp CXV-(3x95+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,035,000	1,138,500
204	Cáp CXV-(3x120+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,207,000	1,327,700
205	Cáp CXV-(3x120+2x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,350,000	1,485,000
206	Cáp CXV-(3x150+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,430,000	1,573,000
207	Cáp CXV-(3x150+2x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,570,000	1,727,000
208	Cáp CXV-(3x150+2x120)	19	Compact	19	Compact	m	1,680,000	1,848,000
209	Cáp CXV-(3x185+2x95)	37	Compact	19	Compact	m	1,830,000	2,013,000
210	Cáp CXV-(3x185+2x120)	37	Compact	19	Compact	m	1,950,000	2,145,000
211	Cáp CXV-(3x185+2x150)	37	Compact	19	Compact	m	2,100,000	2,310,000
212	Cáp CXV-(3x240+2x120)	37	Compact	19	Compact	m	2,350,000	2,585,000
213	Cáp CXV-(3x240+2x150)	37	Compact	19	Compact	m	2,500,000	2,750,000
214	Cáp CXV-(3x240+2x185)	37	Compact	37	Compact	m	2,680,000	2,948,000
215	Cáp CXV-(3x300+2x150)	61	Compact	19	Compact	m	2,950,000	3,245,000
216	Cáp CXV-(3x300+2x185)	61	Compact	37	Compact	m	3,100,000	3,410,000
217	Cáp CXV-(3x300+2x240)	61	Compact	37	Compact	m	3,380,000	3,718,000

XIII. CÁP NGẦM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)

218	Cáp CXV/DATA-(1x10)	7	Compact			m	39,000	42,900
219	Cáp CXV/DATA-(1x16)	7	Compact			m	56,000	61,600
220	Cáp CXV/DATA-(1x25)	7	Compact			m	80,000	88,000
221	Cáp CXV/DATA-(1x35)	7	Compact			m	104,000	114,400
222	Cáp CXV/DATA-(1x50)	7	Compact			m	139,000	152,900
223	Cáp CXV/DATA-(1x70)	19	Compact			m	190,000	209,000
224	Cáp CXV/DATA-(1x95)	19	Compact			m	255,000	280,500
225	Cáp CXV/DATA-(1x120)	19	Compact			m	315,000	346,500
226	Cáp CXV/DATA-(1x150)	19	Compact			m	390,000	429,000
227	Cáp CXV/DATA-(1x185)	37	Compact			m	490,000	539,000
228	Cáp CXV/DATA-(1x240)	37	Compact			m	620,000	682,000
229	Cáp CXV/DATA-(1x300)	61	Compact			m	775,000	852,500

230	Cáp CXV/DSTA-(1x400)	61	Compact			m	1,001,000	1,101,100
XIV. CÁP NGẪM 2 LỖI - HẠ THẺ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
231	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5)	7	1,56			m	20,500	22,550
232	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5)	7	2,01			m	27,100	29,810
233	Cáp CXV/DSTA-(2x4)	7	2,55			m	35,700	39,270
234	Cáp CXV/DSTA-(2x6)	7	3,12			m	47,500	52,250
235	Cáp CXV/DSTA-(2x10)	7	Compact			m	69,100	76,010
236	Cáp CXV/DSTA-(2x16)	7	Compact			m	101,000	111,100
237	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	7	Compact			m	147,000	161,700
238	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	7	Compact			m	195,000	214,500
239	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	7	Compact			m	265,000	291,500
240	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	19	Compact			m	372,000	409,200
241	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	19	Compact			m	520,000	572,000
242	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	19	Compact			m	642,000	706,200
243	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	19	Compact			m	802,000	882,200
XV. CÁP NGẪM 3 LỖI - HẠ THẺ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
244	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5)	7	1,56			m	27,200	29,920
245	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5)	7	2,01			m	36,500	40,150
246	Cáp CXV/DSTA-(3x4)	7	2,55			m	48,500	53,350
247	Cáp CXV/DSTA-(3x6)	7	3,12			m	65,000	71,500
248	Cáp CXV/DSTA-(3x10)	7	Compact			m	96,500	106,150
249	Cáp CXV/DSTA-(3x16)	7	Compact			m	143,000	157,300
250	Cáp CXV/DSTA-(3x25)	7	Compact			m	210,000	231,000
251	Cáp CXV/DSTA-(3x35)	7	Compact			m	285,000	313,500
252	Cáp CXV/DSTA-(3x50)	7	Compact			m	386,000	424,600
253	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	19	Compact			m	560,000	616,000
254	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	19	Compact			m	758,000	833,800
255	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	19	Compact			m	938,000	1,031,800
256	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	19	Compact			m	1,163,000	1,279,300
257	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	37	Compact			m	1,447,000	1,591,700
258	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	37	Compact			m	1,870,000	2,057,000
259	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	61	Compact			m	2,330,000	2,563,000
260	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	61	Compact			m	3,010,000	3,311,000
XVI. CÁP NGẪM (3+1) LỖI - HẠ THẺ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
261	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	7	2,01	7	1,56	m	41,500	45,650
262	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	7	2,55	7	2,01	m	57,000	62,700
263	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	7	3,12	7	2,55	m	77,000	84,700
264	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	7	Compact	7	3,12	m	113,000	124,300
265	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	7	Compact	7	Compact	m	170,000	187,000
266	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	7	Compact	7	Compact	m	251,368	276,505
267	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	255,000	280,500
268	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	330,000	363,000
269	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	354,000	389,400
270	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	457,000	502,700
271	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	7	Compact	7	Compact	m	485,000	533,500
272	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	19	Compact	7	Compact	m	655,000	720,500
273	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	685,000	753,500
274	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	885,000	973,500
275	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	935,000	1,028,500
276	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,120,000	1,232,000
277	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,180,000	1,298,000

278	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,330,000	1,463,000
279	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,400,000	1,540,000
280	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	19	Compact	19	Compact	m	1,460,000	1,606,000
281	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	37	Compact	19	Compact	m	1,690,000	1,859,000
282	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	1,750,000	1,925,000
283	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	1,820,000	2,002,000
284	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	2,170,000	2,387,000
285	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	2,250,000	2,475,000
286	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	37	Compact	37	Compact	m	2,320,000	2,552,000
287	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	61	Compact	19	Compact	m	2,700,000	2,970,000
288	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	61	Compact	37	Compact	m	2,800,000	3,080,000
289	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	61	Compact	37	Compact	m	2,930,000	3,223,000

XVII. CÁP NGẮM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)

290	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)	7	1,56			m	32,700	35,970
291	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)	7	2,01			m	44,500	48,950
292	Cáp CXV/DSTA-(4x4)	7	2,55			m	59,300	65,230
293	Cáp CXV/DSTA-(4x6)	7	3,12			m	82,100	90,310
294	Cáp CXV/DSTA-(4x10)	7	Compact			m	122,000	134,200
295	Cáp CXV/DSTA-(4x16)	7	Compact			m	183,000	201,300
296	Cáp CXV/DSTA-(4x25)	7	Compact			m	270,000	297,000
297	Cáp CXV/DSTA-(4x35)	7	Compact			m	370,000	407,000
298	Cáp CXV/DSTA-(4x50)	7	Compact			m	508,000	558,800
299	Cáp CXV/DSTA-(4x70)	19	Compact			m	730,000	803,000
300	Cáp CXV/DSTA-(4x95)	19	Compact			m	1,000,000	1,100,000
301	Cáp CXV/DSTA-(4x120)	19	Compact			m	1,238,000	1,361,800
302	Cáp CXV/DSTA-(4x150)	19	Compact			m	1,533,000	1,686,300
303	Cáp CXV/DSTA-(4x185)	37	Compact			m	1,910,000	2,101,000
304	Cáp CXV/DSTA-(4x240)	37	Compact			m	2,470,000	2,717,000
305	Cáp CXV/DSTA-(4x300)	61	Compact			m	3,082,000	3,390,200
306	Cáp CXV/DSTA-(4x400)	61	Compact			m	4,020,000	4,422,000

XVIII. CÁP NGẮM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)

307	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1.5)	7	2,01	7	1,56	m	48,000	52,800
308	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2.5)	7	2,55	7	2,01	m	66,800	73,480
309	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	7	3,12	7	2,55	m	92,700	101,970
310	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	7	Compact	7	3,12	m	135,000	148,500
311	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	7	Compact	7	Compact	m	205,000	225,500
312	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x10)	7	Compact	7	Compact	m	295,000	324,500
313	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	7	Compact	7	Compact	m	305,000	335,500
314	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	7	Compact	7	Compact	m	385,000	423,500
315	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	7	Compact	7	Compact	m	430,000	473,000
316	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	7	Compact	7	Compact	m	555,000	610,500
317	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	7	Compact	7	Compact	m	605,000	665,500
318	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	19	Compact	7	Compact	m	755,000	830,500
319	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	19	Compact	7	Compact	m	820,000	902,000
320	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	19	Compact	7	Compact	m	1,010,000	1,111,000
321	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,105,000	1,215,500
322	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,290,000	1,419,000
323	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,420,000	1,562,000
324	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,509,000	1,659,900
325	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,635,000	1,798,500
326	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	19	Compact	19	Compact	m	1,757,000	1,932,700

327	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	37	Compact	19	Compact	m	1,920,000	2,112,000
328	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	37	Compact	19	Compact	m	2,050,000	2,255,000
329	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	37	Compact	19	Compact	m	2,195,000	2,414,500
330	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	37	Compact	19	Compact	m	2,460,000	2,706,000
331	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	37	Compact	19	Compact	m	2,610,000	2,871,000
332	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	37	Compact	37	Compact	m	2,805,000	3,085,500
333	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	61	Compact	19	Compact	m	3,120,000	3,432,000
334	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	61	Compact	37	Compact	m	3,310,000	3,641,000
335	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	61	Compact	37	Compact	m	3,590,000	3,949,000

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q. Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (<http://tranphucable.com.vn/>)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

Hà Nội, ngày 01 Tháng 03 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC


ĐẶNG QUỐC CHÍNH



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
CÁP NGẦM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

(ruột đồng, cách điện XLPE, lớp bọc bên trong PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				ĐVT	Đơn giá	
		Dây pha		Trung tính			Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn	Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn			
							VNĐ/m	VNĐ/m
1	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1,5)	7	2,01	7	1,56	m	48,000	52,800
2	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2,5)	7	2,55	7	2,01	m	66,800	73,480
3	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	7	3,12	7	2,55	m	92,700	101,970
4	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	7	Compact	7	3,12	m	135,000	148,500
5	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	7	Compact	7	Compact	m	205,000	225,500
6	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x10)	7	Compact	7	Compact	m	295,000	324,500
7	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	7	Compact	7	Compact	m	305,000	335,500
8	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	7	Compact	7	Compact	m	385,000	423,500
9	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	7	Compact	7	Compact	m	430,000	473,000
10	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	7	Compact	7	Compact	m	555,000	610,500
11	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	7	Compact	7	Compact	m	605,000	665,500
12	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	19	Compact	7	Compact	m	755,000	830,500
13	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	19	Compact	7	Compact	m	820,000	902,000
14	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	19	Compact	7	Compact	m	1,010,000	1,111,000
15	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,105,000	1,215,500
16	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,290,000	1,419,000
17	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,420,000	1,562,000
18	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,509,000	1,659,900
19	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,635,000	1,798,500
20	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	19	Compact	19	Compact	m	1,757,000	1,932,700
21	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	37	Compact	19	Compact	m	1,920,000	2,112,000
22	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	37	Compact	19	Compact	m	2,050,000	2,255,000
23	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	37	Compact	19	Compact	m	2,195,000	2,414,500
24	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	37	Compact	19	Compact	m	2,460,000	2,706,000
25	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	37	Compact	19	Compact	m	2,610,000	2,871,000
26	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	37	Compact	37	Compact	m	2,805,000	3,085,500
27	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	61	Compact	19	Compact	m	3,120,000	3,432,000
28	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	61	Compact	37	Compact	m	3,310,000	3,641,000
29	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	61	Compact	37	Compact	m	3,590,000	3,949,000

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q. Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (<http://tranphucable.com.vn/>)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

Hà Nội, ngày 01 Tháng 03 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG QUỐC CHÍNH



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

(ruột đồng, cách điện XLPE, lớp bọc bên trong PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				ĐVT	Đơn giá	
		Dây pha		Trung tính			Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn	Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VND/m	VND/m
1	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	7	2,01	7	1,56	m	41,500	45,650
2	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	7	2,55	7	2,01	m	57,000	62,700
3	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	7	3,12	7	2,55	m	77,000	84,700
4	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	7	Compact	7	3,12	m	113,000	124,300
5	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	7	Compact	7	Compact	m	170,000	187,000
6	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	7	Compact	7	Compact	m	251,368	276,505
7	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	255,000	280,500
8	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	330,000	363,000
9	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	354,000	389,400
10	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	457,000	502,700
11	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	7	Compact	7	Compact	m	485,000	533,500
12	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	19	Compact	7	Compact	m	655,000	720,500
13	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	685,000	753,500
14	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	885,000	973,500
15	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	935,000	1,028,500
16	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,120,000	1,232,000
17	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,180,000	1,298,000
18	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,330,000	1,463,000
19	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,400,000	1,540,000
20	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	19	Compact	19	Compact	m	1,460,000	1,606,000
21	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	37	Compact	19	Compact	m	1,690,000	1,859,000
22	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	1,750,000	1,925,000
23	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	1,820,000	2,002,000
24	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	2,170,000	2,387,000
25	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	2,250,000	2,475,000
26	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	37	Compact	37	Compact	m	2,320,000	2,552,000
27	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	61	Compact	19	Compact	m	2,700,000	2,970,000
28	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	61	Compact	37	Compact	m	2,800,000	3,080,000
29	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	61	Compact	37	Compact	m	2,930,000	3,223,000

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q. Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (http://tranphucable.com.vn/)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

HÀ NỘI, ngày 01 Tháng 03 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG QUỐC CHÍNH



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ

CÁP NGẦM 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

(ruột đồng, cách điện XLPE, lớp bọc bên trong PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		ĐVT	Đơn giá	
					Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VND/m	VND/m
1	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)	7	1,56	m	32,700	35,970
2	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)	7	2,01	m	44,500	48,950
3	Cáp CXV/DSTA-(4x4)	7	2,55	m	59,300	65,230
4	Cáp CXV/DSTA-(4x6)	7	3,12	m	82,100	90,310
5	Cáp CXV/DSTA-(4x10)	7	Compact	m	122,000	134,200
6	Cáp CXV/DSTA-(4x16)	7	Compact	m	183,000	201,300
7	Cáp CXV/DSTA-(4x25)	7	Compact	m	270,000	297,000
8	Cáp CXV/DSTA-(4x35)	7	Compact	m	370,000	407,000
9	Cáp CXV/DSTA-(4x50)	7	Compact	m	508,000	558,800
10	Cáp CXV/DSTA-(4x70)	19	Compact	m	730,000	803,000
11	Cáp CXV/DSTA-(4x95)	19	Compact	m	1,000,000	1,100,000
12	Cáp CXV/DSTA-(4x120)	19	Compact	m	1,238,000	1,361,800
13	Cáp CXV/DSTA-(4x150)	19	Compact	m	1,533,000	1,686,300
14	Cáp CXV/DSTA-(4x185)	37	Compact	m	1,910,000	2,101,000
15	Cáp CXV/DSTA-(4x240)	37	Compact	m	2,470,000	2,717,000
16	Cáp CXV/DSTA-(4x300)	61	Compact	m	3,082,000	3,390,200
17	Cáp CXV/DSTA-(4x400)	61	Compact	m	4,020,000	4,422,000

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q.Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (<http://tranphucable.com.vn/>)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

HÀ NỘI, ngày 01 Tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẠI QUỐC CHÍNH



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
CÁP NGẦM 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

(ruột đồng, cách điện XLPE, lớp bọc bên trong PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		ĐVT	Đơn giá	
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
					VND/m	VND/m
1	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5)	7	1,56	m	27,200	29,920
2	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5)	7	2,01	m	36,500	40,150
3	Cáp CXV/DSTA-(3x4)	7	2,55	m	48,500	53,350
4	Cáp CXV/DSTA-(3x6)	7	3,12	m	65,000	71,500
5	Cáp CXV/DSTA-(3x10)	7	Compact	m	96,500	106,150
6	Cáp CXV/DSTA-(3x16)	7	Compact	m	143,000	157,300
7	Cáp CXV/DSTA-(3x25)	7	Compact	m	210,000	231,000
8	Cáp CXV/DSTA-(3x35)	7	Compact	m	285,000	313,500
9	Cáp CXV/DSTA-(3x50)	7	Compact	m	386,000	424,600
10	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	19	Compact	m	560,000	616,000
11	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	19	Compact	m	758,000	833,800
12	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	19	Compact	m	938,000	1,031,800
13	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	19	Compact	m	1,163,000	1,279,300
14	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	37	Compact	m	1,447,000	1,591,700
15	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	37	Compact	m	1,870,000	2,057,000
16	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	61	Compact	m	2,330,000	2,563,000
17	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	61	Compact	m	3,010,000	3,311,000

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q.Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (http://tranphucable.com.vn/)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

HÀ NỘI ngày 01 Tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG QUỐC CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
Độ bền thách thức thời gian



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ

CÁP NGẦM 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

(ruột đồng, cách điện XLPE, lớp bọc bên trong PVC, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		ĐVT	Đơn giá TRẦN PHÚ	
					Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VND/m	VND/m
1	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5)	7	1,56	m	20,500	22,550
2	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5)	7	2,01	m	27,100	29,810
3	Cáp CXV/DSTA-(2x4)	7	2,55	m	35,700	39,270
4	Cáp CXV/DSTA-(2x6)	7	3,12	m	47,500	52,250
5	Cáp CXV/DSTA-(2x10)	7	Compact	m	69,100	76,010
6	Cáp CXV/DSTA-(2x16)	7	Compact	m	101,000	111,100
7	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	7	Compact	m	147,000	161,700
8	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	7	Compact	m	195,000	214,500
9	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	7	Compact	m	265,000	291,500
10	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	19	Compact	m	372,000	409,200
11	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	19	Compact	m	520,000	572,000
12	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	19	Compact	m	642,000	706,200
13	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	19	Compact	m	802,000	882,200

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q. Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (http://tranphucable.com.vn/)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

HÀ NỘI, ngày 01 Tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG QUỐC CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
Độ bền thách thức thời gian



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ

CÁP NGẦM 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC

(ruột đồng, cách điện XLPE, lớp bọc bên trong PVC, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		ĐVT	Đơn giá	
					Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VNĐ/m	VNĐ/m
1	Cáp CXV/DATA-(1x10)	7	Compact	m	39,000	42,900
2	Cáp CXV/DATA-(1x16)	7	Compact	m	56,000	61,600
3	Cáp CXV/DATA-(1x25)	7	Compact	m	80,000	88,000
4	Cáp CXV/DATA-(1x35)	7	Compact	m	104,000	114,400
5	Cáp CXV/DATA-(1x50)	7	Compact	m	139,000	152,900
6	Cáp CXV/DATA-(1x70)	19	Compact	m	190,000	209,000
7	Cáp CXV/DATA-(1x95)	19	Compact	m	255,000	280,500
8	Cáp CXV/DATA-(1x120)	19	Compact	m	315,000	346,500
9	Cáp CXV/DATA-(1x150)	19	Compact	m	390,000	429,000
10	Cáp CXV/DATA-(1x185)	37	Compact	m	490,000	539,000
11	Cáp CXV/DATA-(1x240)	37	Compact	m	620,000	682,000
12	Cáp CXV/DATA-(1x300)	61	Compact	m	775,000	852,500
13	Cáp CXV/DATA-(1x400)	61	Compact	m	1,001,000	1,101,100

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q. Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (<http://tranphucable.com.vn/>)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

HÀ NỘI ngày 01 Tháng 03 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG QUỐC CHÍNH



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ

CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/XLPE/PVC (Ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				ĐVT	Đơn giá	
		Dây pha		Trung tính			Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK Kiểu ruột dẫn	Số sợi	ĐK Kiểu ruột dẫn			
1	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	7	2,01	7	1,56	m	37,000	40,700
2	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	7	2,55	7	2,01	m	54,500	59,950
3	Cáp CXV-(3x6+2x4)	7	3,12	7	2,55	m	78,000	85,800
4	Cáp CXV-(3x10+2x6)	7	Compact	7	3,12	m	119,000	130,900
5	Cáp CXV-(3x16+2x10)	7	Compact	7	Compact	m	185,000	203,500
6	Cáp CXV-(3x25+2x16)	7	Compact	7	Compact	m	279,000	306,900
7	Cáp CXV-(3x35+2x16)	7	Compact	7	Compact	m	355,000	390,500
8	Cáp CXV-(3x35+2x25)	7	Compact	7	Compact	m	400,000	440,000
9	Cáp CXV-(3x50+2x25)	7	Compact	7	Compact	m	500,000	550,000
10	Cáp CXV-(3x50+2x35)	7	Compact	7	Compact	m	550,000	605,000
11	Cáp CXV-(3x70+2x35)	19	Compact	7	Compact	m	700,000	770,000
12	Cáp CXV-(3x70+2x50)	19	Compact	7	Compact	m	750,000	825,000
13	Cáp CXV-(3x95+2x50)	19	Compact	7	Compact	m	940,000	1,034,000
14	Cáp CXV-(3x95+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,035,000	1,138,500
15	Cáp CXV-(3x120+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,207,000	1,327,700
16	Cáp CXV-(3x120+2x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,350,000	1,485,000
17	Cáp CXV-(3x150+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,430,000	1,573,000
18	Cáp CXV-(3x150+2x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,570,000	1,727,000
19	Cáp CXV-(3x150+2x120)	19	Compact	19	Compact	m	1,680,000	1,848,000
20	Cáp CXV-(3x185+2x95)	37	Compact	19	Compact	m	1,830,000	2,013,000
21	Cáp CXV-(3x185+2x120)	37	Compact	19	Compact	m	1,950,000	2,145,000
22	Cáp CXV-(3x185+2x150)	37	Compact	19	Compact	m	2,100,000	2,310,000
23	Cáp CXV-(3x240+2x120)	37	Compact	19	Compact	m	2,350,000	2,585,000
24	Cáp CXV-(3x240+2x150)	37	Compact	19	Compact	m	2,500,000	2,750,000
25	Cáp CXV-(3x240+2x185)	37	Compact	37	Compact	m	2,680,000	2,948,000
26	Cáp CXV-(3x300+2x150)	61	Compact	19	Compact	m	2,950,000	3,245,000
27	Cáp CXV-(3x300+2x185)	61	Compact	37	Compact	m	3,100,000	3,410,000
28	Cáp CXV-(3x300+2x240)	61	Compact	37	Compact	m	3,380,000	3,718,000

Thông tin : **TRẦN PHÚ - TRAFUCO**

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q.Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (http://tranphucable.com.vn/)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 Hotline: 0898 414141



ngày 01 Tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐANG QUỐC CHÍNH



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/XLPE/PVC (Ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				ĐVT	Đơn giá	
		Dây pha		Trung tính			Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn	Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn			
1	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	7	2,01	7	1,56	m	31,000	34,100
2	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	7	2,55	7	2,01	m	45,500	50,050
3	Cáp CXV-(3x6+1x4)	7	3,12	7	2,55	m	65,500	72,050
4	Cáp CXV-(3x10+1x6)	7	Compact	7	3,12	m	101,000	111,100
5	Cáp CXV-(3x16+1x10)	7	Compact	7	Compact	m	156,000	171,600
6	Cáp CXV-(3x25+1x10)	7	Compact	7	Compact	m	223,500	245,850
7	Cáp CXV-(3x25+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	238,000	261,800
8	Cáp CXV-(3x35+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	310,000	341,000
9	Cáp CXV-(3x35+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	330,000	363,000
10	Cáp CXV-(3x50+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	430,000	473,000
11	Cáp CXV-(3x50+1x35)	7	Compact	7	Compact	m	455,000	500,500
12	Cáp CXV-(3x70+1x35)	19	Compact	7	Compact	m	605,000	665,500
13	Cáp CXV-(3x70+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	635,000	698,500
14	Cáp CXV-(3x95+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	825,000	907,500
15	Cáp CXV-(3x95+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	872,000	959,200
16	Cáp CXV-(3x120+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,040,000	1,144,000
17	Cáp CXV-(3x120+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,110,000	1,221,000
18	Cáp CXV-(3x150+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,260,000	1,386,000
19	Cáp CXV-(3x150+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,320,000	1,452,000
20	Cáp CXV-(3x150+1x120)	19	Compact	19	Compact	m	1,380,000	1,518,000
21	Cáp CXV-(3x185+1x95)	37	Compact	19	Compact	m	1,580,000	1,738,000
22	Cáp CXV-(3x185+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	1,650,000	1,815,000
23	Cáp CXV-(3x185+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	1,730,000	1,903,000
24	Cáp CXV-(3x240+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	2,070,000	2,277,000
25	Cáp CXV-(3x240+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	2,130,000	2,343,000
26	Cáp CXV-(3x240+1x185)	37	Compact	37	Compact	m	2,220,000	2,442,000
27	Cáp CXV-(3x300+1x150)	61	Compact	19	Compact	m	2,550,000	2,805,000
28	Cáp CXV-(3x300+1x185)	61	Compact	37	Compact	m	2,650,000	2,915,000
29	Cáp CXV-(3x300+1x240)	61	Compact	37	Compact	m	2,800,000	3,080,000

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q.Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (http://tranphucable.com.vn/)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

HÀ NỘI, ngày 01 Tháng 03 năm 2019



ĐẶNG QUỐC CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
Độ bền thách thức thời gian



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ

CÁP 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/XLPE/PVC (Ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		ĐVT	Đơn giá	
					Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VNĐ/m	VNĐ/m
1	Cáp CXV-(4x1,5)	7	1,56	m	23,200	25,520
2	Cáp CXV-(4x2,5)	7	2,01	m	34,500	37,950
3	Cáp CXV-(4x4)	7	2,55	m	50,200	55,220
4	Cáp CXV-(4x6)	7	3,12	m	72,300	79,530
5	Cáp CXV-(4x10)	7	Compact	m	112,000	123,200
6	Cáp CXV-(4x16)	7	Compact	m	170,000	187,000
7	Cáp CXV-(4x25)	7	Compact	m	260,000	286,000
8	Cáp CXV-(4x35)	7	Compact	m	359,000	394,900
9	Cáp CXV-(4x50)	7	Compact	m	485,000	533,500
10	Cáp CXV-(4x70)	19	Compact	m	685,000	753,500
11	Cáp CXV-(4x95)	19	Compact	m	943,000	1,037,300
12	Cáp CXV-(4x120)	19	Compact	m	1,165,000	1,281,500
13	Cáp CXV-(4x150)	19	Compact	m	1,452,000	1,597,200
14	Cáp CXV-(4x185)	37	Compact	m	1,817,000	1,998,700
15	Cáp CXV-(4x240)	37	Compact	m	2,350,000	2,585,000
16	Cáp CXV-(4x300)	61	Compact	m	2,955,000	3,250,500
17	Cáp CXV-(4x400)	61	Compact	m	3,810,000	4,191,000

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q.Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (<http://tranphucable.com.vn/>)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

HÀ NỘI, ngày 01 Tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

ĐẶNG QUỐC CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
Độ bền thách thức thời gian



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/XLPE/PVC (Ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		ĐVT	Đơn giá	
					Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VND/m	VND/m
1	Cáp CXV-(3x1,5)	7	1,56	m	18,200	20,020
2	Cáp CXV-(3x2,5)	7	2,01	m	26,500	29,150
3	Cáp CXV-(3x4)	7	2,55	m	38,500	42,350
4	Cáp CXV-(3x6)	7	3,12	m	55,000	60,500
5	Cáp CXV-(3x10)	7	Compact	m	85,000	93,500
6	Cáp CXV-(3x16)	7	Compact	m	128,000	140,800
7	Cáp CXV-(3x25)	7	Compact	m	195,000	214,500
8	Cáp CXV-(3x35)	7	Compact	m	270,000	297,000
9	Cáp CXV-(3x50)	7	Compact	m	370,000	407,000
10	Cáp CXV-(3x70)	19	Compact	m	520,000	572,000
11	Cáp CXV-(3x95)	19	Compact	m	710,000	781,000
12	Cáp CXV-(3x120)	19	Compact	m	875,000	962,500
13	Cáp CXV-(3x150)	19	Compact	m	1,100,000	1,210,000
14	Cáp CXV-(3x185)	37	Compact	m	1,350,000	1,485,000
15	Cáp CXV-(3x240)	37	Compact	m	1,770,000	1,947,000
16	Cáp CXV-(3x300)	61	Compact	m	2,210,000	2,431,000
17	Cáp CXV-(3x400)	61	Compact	m	2,870,000	3,157,000

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q.Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (<http://tranphucable.com.vn/>)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

HÀ NỘI, ngày 01 Tháng 03 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

DƯƠNG QUỐC CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
Độ bền thách thức thời gian



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ

CẤP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/XLPE/PVC (Ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kê cấu ruột dẫn		ĐVT	Đơn giá	
					Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VND/m	VND/m
1	Cáp CXV-(2x1,5)	7	1,56	m	11,800	12,980
2	Cáp CXV-(2x2,5)	7	2,01	m	17,500	19,250
3	Cáp CXV-(2x4)	7	2,55	m	25,500	28,050
4	Cáp CXV-(2x6)	7	3,12	m	38,000	41,800
5	Cáp CXV-(2x10)	7	Compact	m	58,500	64,350
6	Cáp CXV-(2x16)	7	Compact	m	88,500	97,350
7	Cáp CXV-(2x25)	7	Compact	m	133,000	146,300
8	Cáp CXV-(2x35)	7	Compact	m	182,000	200,200
9	Cáp CXV-(2x50)	7	Compact	m	250,000	275,000
10	Cáp CXV-(2x70)	19	Compact	m	347,000	381,700
11	Cáp CXV-(2x95)	19	Compact	m	478,000	525,800
12	Cáp CXV-(2x120)	19	Compact	m	592,000	651,200
13	Cáp CXV-(2x150)	19	Compact	m	730,000	803,000

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q.Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (<http://tranphucable.com.vn/>)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

HÀ NỘI, ngày 01 Tháng 03 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG QUỐC CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
Độ bền thách thức thời gian



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ

CẤP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/XLPE/PVC (Ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		ĐVT	Đơn giá	
					Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VND/m	VND/m
1	Cáp CXV-(1x1,5)	7	1,56	m	5,250	5,775
2	Cáp CXV-(1x2,5)	7	2,01	m	7,950	8,745
3	Cáp CXV-(1x4)	7	2,55	m	11,800	12,980
4	Cáp CXV-(1x6)	7	3,12	m	17,300	19,030
5	Cáp CXV-(1x10)	7	Compact	m	26,800	29,480
6	Cáp CXV-(1x16)	7	Compact	m	41,500	45,650
7	Cáp CXV-(1x25)	7	Compact	m	63,000	69,300
8	Cáp CXV-(1x35)	7	Compact	m	87,500	96,250
9	Cáp CXV-(1x50)	7	Compact	m	120,000	132,000
10	Cáp CXV-(1x70)	19	Compact	m	168,000	184,800
11	Cáp CXV-(1x95)	19	Compact	m	230,000	253,000
12	Cáp CXV-(1x120)	19	Compact	m	288,000	316,800
13	Cáp CXV-(1x150)	19	Compact	m	358,000	393,800
14	Cáp CXV-(1x185)	37	Compact	m	448,000	492,800
15	Cáp CXV-(1x240)	37	Compact	m	585,000	643,500
16	Cáp CXV-(1x300)	61	Compact	m	732,000	805,200
17	Cáp CXV-(1x400)	61	Compact	m	948,000	1,042,800

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q.Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (http://tranphucable.com.vn/)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

HÀ NỘI ngày 01 Tháng 03 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
Độ bền thách thức thời gian



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ

CÁP 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/PVC/PVC (ruột đồng, Cách điện PVC, vỏ bọc PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		ĐVT	Đơn giá	
					Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VNĐ/m	VNĐ/m
1	Cáp CVV-(4x4)	7	0,85	m	53,560	58,916
2	Cáp CVV-(4x6)	7	1,04	m	75,200	82,720
3	Cáp CVV-(4x10)	7	Compact	m	115,500	127,050
4	Cáp CVV-(4x16)	7	Compact	m	178,500	196,350
5	Cáp CVV-(4x25)	7	Compact	m	279,200	307,120
6	Cáp CVV-(4x35)	7	Compact	m	373,400	410,740
7	Cáp CVV-(4x50)	19	Compact	m	543,100	597,410
8	Cáp CVV-(4x70)	19	Compact	m	725,700	798,270
9	Cáp CVV-(4x95)	19	Compact	m	981,300	1,079,430
10	Cáp CVV-(4x120)	37	Compact	m	1,211,600	1,332,760
11	Cáp CVV-(4x150)	37	Compact	m	1,510,080	1,661,088
12	Cáp CVV-(4x185)	37	Compact	m	1,889,700	2,078,670
13	Cáp CVV-(4x240)	37	Compact	m	2,365,000	2,601,500
14	Cáp CVV-(4x300)	61	Compact	m	3,090,900	3,399,990

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q. Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (<http://tranphucable.com.vn/>)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

HÀ NỘI, ngày 01 Tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG QUỐC CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
Độ bền thách thức thời gian



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/PVC/PVC (ruột đồng, Cách điện PVC, vỏ bọc PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				ĐVT	Đơn giá	
		Dây pha		Trung tính			Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn	Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn			
							VND/m	VND/m
1	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	7	2,01	7	1,56	m	33100	36,410
2	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	7	2,55	7	2,01	m	49,000	53,900
3	Cáp CVV-(3x6+1x4)	7	3,12	7	2,55	m	67,800	74,580
4	Cáp CVV-(3x10+1x6)	7	Compact	7	3,12	m	104,000	114,400
5	Cáp CVV-(3x16+1x10)	7	Compact	7	Compact	m	158,000	173,800
6	Cáp CVV-(3x25+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	240,000	264,000
7	Cáp CVV-(3x35+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	315,000	346,500
8	Cáp CVV-(3x35+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	340,000	374,000
9	Cáp CVV-(3x50+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	440,000	484,000
10	Cáp CVV-(3x50+1x35)	7	Compact	7	Compact	m	465,000	511,500
11	Cáp CVV-(3x70+1x35)	19	Compact	7	Compact	m	610,000	671,000
12	Cáp CVV-(3x70+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	640,000	704,000
13	Cáp CVV-(3x95+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	840,000	924,000
14	Cáp CVV-(3x95+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	890,000	979,000
15	Cáp CVV-(3x120+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,060,000	1,166,000
16	Cáp CVV-(3x120+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,130,000	1,243,000
17	Cáp CVV-(3x150+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,280,000	1,408,000
18	Cáp CVV-(3x150+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,350,000	1,485,000
19	Cáp CVV-(3x150+1x120)	19	Compact	19	Compact	m	1,410,000	1,551,000
20	Cáp CVV-(3x185+1x95)	37	Compact	19	Compact	m	1,620,000	1,782,000
21	Cáp CVV-(3x185+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	1,690,000	1,859,000
22	Cáp CVV-(3x185+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	1,760,000	1,936,000
23	Cáp CVV-(3x240+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	2,100,000	2,310,000
24	Cáp CVV-(3x240+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	2,180,000	2,398,000
25	Cáp CVV-(3x240+1x185)	37	Compact	37	Compact	m	2,270,000	2,497,000
26	Cáp CVV-(3x300+1x150)	61	Compact	19	Compact	m	2,630,000	2,893,000
27	Cáp CVV-(3x300+1x185)	61	Compact	37	Compact	m	2,720,000	2,992,000
28	Cáp CVV-(3x300+1x240)	61	Compact	37	Compact	m	2,860,000	3,146,000

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (http://tranphucable.com.vn/)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

HÀ NỘI, ngày 01 Tháng 03 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN PHÚ
ĐẠI DIỆN CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
Độ bền thách thức thời gian



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ

CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/PVC/PVC (ruột đồng, Cách điện PVC, vỏ bọc PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		ĐVT	Đơn giá	
					Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VND/m	VND/m
1	Cáp CVV-(3x4)	7	2,55	m	42,000	46,200
2	Cáp CVV-(3x6)	7	3,12	m	58,200	64,020
3	Cáp CVV-(3x10)	7	Compact	m	88,400	97,240
4	Cáp CVV-(3x16)	7	Compact	m	135,900	149,490
5	Cáp CVV-(3x25)	7	Compact	m	211,600	232,760
6	Cáp CVV-(3x35)	7	Compact	m	282,300	310,530
7	Cáp CVV-(3x50)	7	Compact	m	409,200	450,120
8	Cáp CVV-(3x70)	19	Compact	m	545,900	600,490
9	Cáp CVV-(3x95)	19	Compact	m	737,700	811,470
10	Cáp CVV-(3x120)	19	Compact	m	909,600	1,000,560

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q.Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (<http://tranphucable.com.vn/>)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

HÀ NỘI, ngày 01 Tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG QUỐC CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
Độ bền thách thức thời gian



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/PVC/PVC (ruột đồng, Cách điện PVC, vỏ bọc PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		ĐVT	Đơn giá	
					Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VND/m	VND/m
1	Cáp CVV-(2x4)	7	2,55	m	28,000	30,800
2	Cáp CVV-(2x6)	7	3,12	m	38,800	42,680
3	Cáp CVV-(2x10)	7	Compact	m	59,100	65,010
4	Cáp CVV-(2x16)	7	Compact	m	91,600	100,760
5	Cáp CVV-(2x25)	7	Compact	m	143,400	157,740
6	Cáp CVV-(2x35)	7	Compact	m	197,500	217,250
7	Cáp CVV-(2x50)	7	Compact	m	263,000	289,300
8	Cáp CVV-(2x70)	19	Compact	m	367,600	404,360
9	Cáp CVV-(2x95)	19	Compact	m	502,800	553,080
10	Cáp CVV-(2x120)	19	Compact	m	654,800	720,280
11	Cáp CVV-(2x150)	19	Compact	m	775,900	853,490
12	Cáp CVV-(2x185)	37	Compact	m	965,800	1,062,380
13	Cáp CVV-(2x240)	37	Compact	m	1,260,000	1,386,000
14	Cáp CVV-(2x300)	61	Compact	m	1,580,000	1,738,000
15	Cáp CVV-(2x400)	61	Compact	m	2,013,000	2,214,300

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q.Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (<http://tranphucable.com.vn/>)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

HÀ NỘI ngày 01 Tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG QUỐC CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
Độ bền thách thức thời gian



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
CẤP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/PVC/PVC (ruột đồng, Cách điện PVC, vỏ bọc PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		ĐVT	Đơn giá	
					Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VND/m	VND/m
1	Cáp CVV-(1x2,5)	7	2,01	m	9,040	9,944
2	Cáp CVV-(1x4)	7	2,55	m	13,150	14,465
3	Cáp CVV-(1x6)	7	3,12	m	18,500	20,350
4	Cáp CVV-(1x10)	7	Compact	m	27,700	30,470
5	Cáp CVV-(1x16)	7	Compact	m	43,300	47,630
6	Cáp CVV-(1x25)	7	Compact	m	67,500	74,250
7	Cáp CVV-(1x35)	7	Compact	m	90,480	99,528
8	Cáp CVV-(1x50)	7	Compact	m	131,700	144,870
9	Cáp CVV-(1x70)	19	Compact	m	175,900	193,490
10	Cáp CVV-(1x95)	19	Compact	m	238,200	262,020
11	Cáp CVV-(1x120)	19	Compact	m	294,000	323,400
12	Cáp CVV-(1x150)	19	Compact	m	367,000	403,700
13	Cáp CVV-(1x185)	37	Compact	m	460,000	506,000
14	Cáp CVV-(1x240)	37	Compact	m	576,000	633,600
15	Cáp CVV-(1x300)	61	Compact	m	752,800	828,080
16	Cáp CVV-(1x400)	61	Compact	m	954,500	1,049,950

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q.Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (http://tranphucable.com.vn/)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

HÀ NỘI, ngày 01 Tháng 03 năm 2019





BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ

CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228).

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

Quy cách sản phẩm : Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		ĐVT	Đơn giá	
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
					VND/m	VND/m
1	Cáp CV-10	7	Compact	m	25,970	28,567
2	Cáp CV-16	7	Compact	m	40,000	44,000
3	Cáp CV-25	7	Compact	m	61,500	67,650
4	Cáp CV-35	7	Compact	m	85,000	93,500
5	Cáp CV-50	7	Compact	m	115,000	126,500
6	Cáp CV-70	19	Compact	m	162,000	178,200
7	Cáp CV-95	19	Compact	m	230,000	253,000
8	Cáp CV-120	19	Compact	m	283,000	311,300
9	Cáp CV-150	19	Compact	m	353,000	388,300
10	Cáp CV-185	37	Compact	m	443,000	487,300
11	Cáp CV-240	37	Compact	m	580,000	638,000
12	Cáp CV-300	61	Compact	m	725,000	797,500
13	Cáp CV-400	61	Compact	m	932,000	1,025,200

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (<http://tranphucable.com.vn/>)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline:** 0898 414141

HÀ NỘI, ngày 01 Tháng 03 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC CHÍNH